

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1 - SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19 /2025/HNGĐ-ST
Ngày 25 - 12 - 2025
V/v Tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - SƠN LA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Văn Hòa;

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Kim Cúc và bà Lò Thị Quỳnh.

- Thư ký phiên toà: Bà Lương Khánh Ly, Thư ký Toà án nhân dân khu vực 1- Sơn La.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1- Sơn La tham gia phiên toà: Ông Phùng Duy Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 1- Sơn La, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 11/2025/TLST- HNGĐ, ngày 06 tháng 10 năm 2025 về Tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2025/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 11 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên toà số 09/2025/QĐST-HNGĐ, ngày 08/12/2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* chị Cà Thị Ph; Nơi cư trú: bản H, xã M, tỉnh Sơn La; vắng mặt.

- *Bị đơn:* anh Cà Văn H; Nơi cư trú: bản H, xã M, tỉnh Sơn La; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và bản tự khai, nguyên đơn là chị Cà Thị Ph trình bày: chị Ph và anh H, tự nguyện chung sống với nhau có đăng ký kết hôn ngày 09/11/2012 tại Ủy ban nhân dân xã Năm Păm, huyện M; quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc, anh chị đã có hai người con chung là cháu Cà Tuấn T, sinh ngày 14/8/2013 và cháu Cà Trâm A, sinh ngày 26/10/2016 và hiện tại chị Ph không có thai; năm 2021 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, đến nay tình cảm không còn chị Ph xin được ly hôn, phân chia trách nhiệm nuôi con chung là cháu Cà Tuấn T và cháu Cà Trâm A; về tài sản chung chị Ph không yêu cầu giải quyết; anh chị không vay nợ ai.

Toà án nhân dân khu vực 1- Sơn La đã giao thông báo thụ lý qua gia đình, triệu tập hợp lệ thông qua người thân và chính quyền địa phương nhưng không

có kết quả nên tiến hành niêm yết công khai các văn bản tố tụng để anh H thực hiện quyền và nghĩa vụ nhưng anh H không hợp tác cố tình vắng mặt.

Ngày 21/10/2025, Toà án lập biên bản xác minh với ông Cà Văn H (bố đẻ của anh H) và đại diện bản H, Ủy ban nhân dân xã M xác định: chị Ph và anh H có đăng ký kết hôn và đăng ký thường trú tại bản H, xã M; anh H và chị Ph là lao động tự do, tình cảm vợ chồng không hoà hợp, bất đồng quan điểm sống và sống ly thân.

Tại biên bản lấy ý kiến ngày 10/10/2025 cháu Cà Tuấn T và cháu Cà Trâm A có nguyện vọng xin ở với chị Ph.

Tại phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 21/11/2025 chị Cà Thị Ph giữ nguyên yêu cầu, phạm vi khởi kiện, không có yêu cầu phản tố, không ai cung cấp tài liệu chứng cứ, yêu cầu gì khác. Tuy nhiên, anh H không có mặt nên chị Ph có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên Toà án đã lập biên bản không hoà giải được.

Nguyên đơn chị Cà Thị Ph đề nghị xét xử vắng mặt và giữ nguyên ý kiến đã khai nên không có ý kiến tranh luận đối đáp thêm.

Bị đơn anh Cà Văn H đã được triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên không có ý kiến tranh luận đối đáp.

Đại diện Viện kiểm sát ý kiến: Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật, nguyên đơn xin vắng mặt nên áp dụng khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt; bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên chấp nhận cho chị Cà Thị Ph ly hôn với anh Cà Văn H; giao cháu Cà Tuấn T và cháu Cà Trâm A cho chị Ph trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung; buộc chị Ph phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Theo đơn khởi kiện và yêu cầu tại phiên tòa Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án “Tranh chấp ly hôn” do nguyên đơn chị Cà Thị Ph khởi kiện đối với bị đơn anh Cà Văn H có nơi cư trú bản H, xã M, tỉnh Sơn La. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1- Sơn La.

[2] Về thủ tục tố tụng: chị Cà Thị Ph đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; anh Cà Văn H đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; 238 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị Ph và anh H.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Cà Thị Ph và anh Cà Văn H, tự nguyện chung sống với nhau có đăng ký kết hôn ngày 09/11/2012 tại Ủy ban nhân dân xã Năm Păm (M) là sự thật và quan hệ hôn nhân được xác lập hợp pháp.

Xét yêu cầu ly hôn của chị Ph thấy: cuộc sống chung giữa chị Ph và anh H có mâu thuẫn nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, cùng không có trách nhiệm với gia đình, anh chị đã sống ly thân, đến nay nên xác định lời khai trình bày về nguyên nhân, lý do mâu thuẫn và yêu cầu ly hôn của chị Ph là sự thật, có căn cứ phù hợp với nội dung sự việc ghi trong biên bản xác minh được chính quyền địa phương xác nhận về nguyên nhân mâu thuẫn, tranh chấp. Xét tình cảm vợ chồng giữa chị Ph và anh H thực sự không còn, quyền bình đẳng trong gia đình bị hạn chế, tình nghĩa vợ chồng không bảo đảm, đời sống chung vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, đồng thời cũng giải phóng cho anh chị để ổn định cuộc sống về sau cần chấp nhận yêu cầu giải quyết cho chị Cà Thị Ph được ly hôn anh Cà Văn H; căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung, cấp dưỡng nuôi con chung: chị Cà Thị Ph xác định anh chị có hai người con chung là cháu Cà Tuấn T, sinh ngày 14/8/2013 và cháu Cà Trâm A, sinh ngày 26/10/2016 và hiện tại chị Ph không có thai, chị Ph có nguyện vọng được nuôi con chung, không đề nghị cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy cháu T và cháu A là người chưa thành niên (dưới 18 tuổi) trong khi quan hệ chung sống giữa chị Ph và anh H không thể tồn tại nên cần xem xét phân chia trách nhiệm nuôi con chung. **Xuất phát** từ lợi ích mọi mặt của cháu T và cháu A thấy anh H và chị Ph đều là lao động tự do thu nhập không ổn định, từ khi sống ly thân đến nay chị Ph trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu T cùng cháu A và đang sống ổn định có điều kiện phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ, đạo đức. Do đó, chấp nhận yêu cầu của chị Ph và giao con chung là cháu Cà Tuấn T và cháu Cà Trâm A cho chị Ph trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi đủ tuổi thành niên (18 tuổi) và có khả năng lao động; việc không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung của chị Ph là tự nguyện nên không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung; không ai được ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ thăm nom con sau ly hôn, căn cứ vào các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về tài sản chung: chị Ph xác định không có nên không yêu cầu giải quyết theo vụ án.

[6] Về vay nợ chung: chị Ph xác định không vay nợ của ai.

[7] Về án phí: chị Cà Thị Ph là người dân tộc thiểu số nhưng không đủ điều kiện để được miễn án phí nên căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân

sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, chị Ph phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: cho Ly hôn giữa chị Cà Thị Ph và anh Cà Văn H.

2. Về con chung: Giao cháu Cà Tuấn T và cháu Cà Trâm A cho chị Cà Thị Ph trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi đủ tuổi thành niên (18 tuổi) và có khả năng lao động; không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung; không ai được ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ thăm nom con sau ly hôn.

4. Về án phí: chị Cà Thị Ph phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000VNĐ (Ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Ph đã nộp là 300.000VNĐ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000276 ngày 03/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Sơn La.

Đương sự chị Cà Thị Ph và anh Cà Văn H được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận, niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sơn La;
- VKSND khu vực 1- Sơn La;
- THADS tỉnh Sơn La;
- UBND nơi đăng ký kết hôn, cư trú;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Hòa

